

Số: 162/BC-UBND

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X
về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Từ khi huyện Nậm Pồ đi vào hoạt động, UBND huyện Nậm Pồ đã tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” và Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 06/11/2008 của Tỉnh ủy Điện Biên về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến các cấp, các ngành trong huyện với đối tượng tham gia là lãnh đạo chủ chốt các cơ quan, ban ngành, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể huyện, lãnh đạo chủ chốt các xã, trưởng các bản... thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh nhằm cung cấp đầy đủ thông tin, qua đó cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo đồng thuận trong thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” trong tình hình mới.

Căn cứ các Nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn thực hiện các Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1600/QĐ TTg ngày 6/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. UBND huyện đã chủ động xây dựng trình Ban thường vụ Huyện ủy, HĐND huyện thông qua 4 Nghị quyết chuyên đề liên quan lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đồng thời ban hành các kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện; phê duyệt 15 Đề án chi tiết xây dựng nông thôn mới các xã; trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Nậm Pồ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Dự án quy hoạch nông lâm ngư nghiệp và bố trí sắp xếp ổn định dân cư đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 trên địa bàn huyện.

Ngay từ khi huyện đi vào hoạt động, UBND huyện đã thành lập BCD giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới huyện, nay là BCD các Chương trình MTQG huyện; thành lập Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện; chỉ đạo UBND các xã thành lập và liên tục kiện toàn Ban chỉ đạo, Ban quản lý cấp xã tại 15/15 xã; ban phát triển thôn bản tại 132/132 bản; xây dựng kế hoạch triển

khai và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, giao nhiệm vụ cho mỗi phòng, ban của huyện phụ trách, theo dõi và giúp đỡ một xã trong xây dựng nông thôn mới. Cấp ủy, chính quyền các xã, các cơ quan, ban ngành, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cùng nhân dân đã tích cực thực hiện với nhiều phương thức cách làm để xây dựng nông thôn mới và đến nay đã đạt được một số kết quả, góp phần từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn.

Nhìn chung công tác quán triệt, triển khai, cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương, các văn bản của Chính phủ, bộ, ngành về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được huyện thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đồng bộ. Qua 5 năm thực hiện, Nghị quyết số 26-NQ/TW đã đi vào cuộc sống, nhận thức của hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn được nâng lên; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn được cải thiện rõ rệt; kinh tế nông lâm nghiệp phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tích cực, từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn được đẩy mạnh; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn ổn định; vai trò chủ thể của nông dân ngày càng được phát huy..., từ đó góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1.1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch phát triển nông lâm ngư nghiệp, Quy hoạch nông thôn mới huyện, UBND huyện đã thực hiện các giải pháp đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, tổ chức lại sản xuất theo định hướng phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương, áp dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất; đã xác định một số vùng quy hoạch tập trung về sản xuất cây lương thực trọng điểm tại các xã Chà Nưa, Chà Tở, Si Pa Phìn, Nà Hỳ; phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Nà Hỳ, Vàng Đán, Nà Búng, Na Cô Sa; phát triển lâm nghiệp tại các xã Chà Nưa, Nậm Khăn, Pa Tần, Chà Cang, Chà Tở; phát triển cây dược liệu tại các xã Nậm Khăn, Chà Tở, Chà Cang, Nà Búng; sản xuất chè tại xã Pa Tần...

- Về trồng trọt: Quan tâm đầu tư phát triển từ khâu quy hoạch, công tác chọn giống đến việc tuyên truyền, vận động Nhân dân học tập, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nhờ vậy diện tích sản xuất cây hàng năm, đặc biệt là cây lương thực có hạt liên tục tăng qua các năm; hỗ trợ một số giống lúa cho năng suất, chất lượng cao đã được trồng thử nghiệm tại một số địa phương trong tỉnh như PQ-5; J01, J02; Đồn Gãy; Nghi hương 2308 TW... cho một số hộ sản xuất lúa tại địa bàn các xã Chà Nưa; Nà Búng, Nà Hỳ, Chà Tở... nhìn chung các giống lúa được thử nghiệm có khả năng thích nghi tốt với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở địa phương, có triển vọng tăng năng suất, chất lượng nếu được sản xuất đúng quy trình kỹ thuật. Đẩy mạnh phong trào phát triển sản xuất, nâng cao

thu nhập.

Năm 2017, tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 8.425,9 ha, tăng 830,1 ha so với năm 2013; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 18.262,0 tấn, tăng 3.637,4 tấn so với năm 2013. Trong đó: Sản xuất lúa chiêm xuân tăng từ 5 xã lên 10 xã; diện tích tăng từ 76,9 ha năm 2013 lên 164,47 ha năm 2017 (tăng 87,5 ha); năng suất tăng từ 43,4 tạ/ha lên 51,69 tạ/ha. Diện tích sản xuất lúa vụ mùa đạt 1.752,5 ha; tăng 392,1 ha so với năm 2013; năng suất tăng từ 40,7 tạ/ha lên 45,68 tạ/ha. Diện tích lúa nương được giữ ổn định, Nhân dân dần chuyển đổi trồng lúa nương sang làm ruộng nước và trồng ngô. Diện tích sản xuất ngô đạt 1.761,9 ha; tăng 236,2 ha so với năm 2013. Cây chất bột có củ, cây công nghiệp ngắn ngày được Nhân dân đầu tư sản xuất, thâm canh tăng năng suất tạo sản phẩm hàng hóa như sắn, đậu tương, lạc. Cây cà phê hiện có trên địa bàn huyện khoảng 4,99 ha, trong đó diện tích thực hiện mô hình cà phê tiểu điền tại bản Nà Hỳ 1,2 là 3,49 ha; xã Nậm Chua 1,5 ha; sản lượng ước đạt 0,3 tấn. Hỗ trợ xã Pa Tân bảo tồn, phát triển sản phẩm chè Pháp.

Tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phong trào trồng rau an toàn cung cấp thực phẩm cho nhu cầu thị trường trong huyện nhằm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, tăng thu nhập. Hỗ trợ nhân giống mận Ham Xoong; trồng đào tại xã Si Pa Phìn; trồng cây ăn quả tại các xã Chà Cang, Chà Nưa, Phìn Hồ...

- Về chăn nuôi: Triển khai thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ huyện về phát triển chăn nuôi gia súc giai đoạn đến năm 2020; trong đó tập trung chỉ đạo trồng cỏ cho chăn nuôi đại gia súc; vận động làm chuồng trại chăn nuôi nhằm kiểm soát dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường chăn nuôi. Ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo phòng chống đói rét, dịch bệnh, chỉ đạo phun phòng vệ sinh tiêu độc khử trùng, tiêm phòng định kỳ hàng năm; thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển. Chỉ đạo cán bộ thường xuyên theo dõi tình hình phát triển đàn gia súc, gia cầm. Năm 2017, đàn gia súc đạt 62.975 con (lợn 39.059 con; trâu 19.648; bò 4.250 con), tăng 13.342 con so với năm 2013; tốc độ tăng đàn gia súc trung bình đạt trên 6,13%/năm (tính cả tăng cơ học do thực hiện chính sách hỗ trợ); đàn gia cầm đạt 140.162 con, tăng 36.097 con so với năm 2013, tốc độ tăng trung bình trên 7,72%/năm. Diện tích trồng cỏ cho chăn nuôi đạt trên 60,0 ha.

- Về bảo vệ phát triển rừng: Thực hiện tốt công tác bảo vệ quản lý và phát triển rừng, triển khai công tác giao đất, giao rừng theo Quyết định 388 của UBND tỉnh; chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, chính sách về giao đất giao rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, xử lý nghiêm các vụ việc liên quan vi phạm Luật về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Giai đoạn 2015-2017, toàn huyện trồng 100,43 ha rừng, trong đó rừng phòng hộ thay thế 28,01 ha (Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa); rừng sản xuất 72,42 ha (Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Vàng Đán). Hiện diện tích rừng được nghiệm thu chi trả dịch vụ môi trường rừng đạt 49.350,885 ha.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; nghề thêu dệt thổ cẩm truyền

thống; mây tre đan được khuyến khích phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2017 đạt 171,31 tỷ đồng (theo giá thực tế); chiếm 24,18% cơ cấu kinh tế của huyện.

1.2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

Huyện Nậm Pồ tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, trường học, nhà văn hóa... nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Hệ thống giao thông nông thôn được đặc biệt quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện từ năm 2013 đến nay, toàn huyện đã đầu tư 49,35 km và nâng cấp, sửa chữa 60,243 km đường giao thông, đến nay có 14/15 xã có đường ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu tưới cho sản xuất 66 công trình thủy lợi đang hoạt động với có 91,923 km kênh mương được kiên cố hóa, hiện đang đảm bảo tưới cho gần 120 ha lúa vụ chiêm và khoảng 700 ha lúa vụ mùa. Có 108 công trình nước sinh hoạt tập trung đã góp phần nâng cao năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và bố trí sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn. Hệ thống lưới điện tiếp tục được bảo trì và đầu tư xây dựng mới, gia tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện hàng năm, hiện tại toàn huyện có 15/15 xã có điện lưới quốc gia có tổng số 94/132 bản có điện. Hệ thống trường lớp được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn tiếp tục được chú trọng. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đạt được những kết quả bước đầu, đến nay xã Chà Nưa cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới; xã Chà Cang đạt 9/19 tiêu chí, xã Si Pa Phìn đạt 8/19 tiêu chí; xã Chà Tở, Nậm Khăn đạt 06/19 tiêu chí... bình quân mỗi xã đạt 5,53 tiêu chí.

1.3. Về giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới luôn được thực hiện song song với Chương trình giảm nghèo bền vững, huyện Nậm Pồ chú trọng sử dụng vốn sự nghiệp để thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; các chính sách an sinh xã hội được tiếp tục thực hiện có hiệu quả từng bước tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực y tế được tăng cường đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện tốt. Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được triển khai đến tuyến xã, qua đó người dân đã được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng cao tại chỗ, giảm chi phí cho người bệnh, góp phần cải thiện đáng kể tình trạng sức khỏe cho người dân vùng sâu, vùng xa, tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2017 đạt 100%.

Giáo dục được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, tích cực tuyên truyền, vận động người dân trong việc đưa trẻ đến trường, học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT, học nghề. Hiện có 15/15 xã đạt phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (trong đó có 8 xã đạt chuẩn mức độ 3).

Văn hóa, thể dục thể thao được đẩy mạnh, các phong trào văn hóa được nhân dân hưởng ứng và thực hiện tốt, tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa năm 2017 có tổng số 34/132 bản đạt chuẩn văn hóa, 2.978 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa. Các hoạt động văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm đảm bảo sức khỏe người dân và giữ gìn môi trường sinh thái.

Đấu tranh, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện của nhân dân, không để khiếu nại vượt cấp. Tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ tại địa phương.

Bên cạnh việc tuyên truyền nâng cao nhận thức chính trị cho nông dân cấp ủy, chính quyền các cấp của huyện cũng đặc biệt quan tâm đến tổ chức các phong trào thi đua, cuộc vận động như: Phong trào nông dân thi đua sản xuất - kinh doanh giỏi, tham gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội..., nhiều tập thể, cá nhân điển hình đưa ra nhiều phương pháp thực hiện có hiệu quả được biểu dương kịp thời, qua đó từng bước nâng cao ý thức, bản lĩnh chính trị của người dân, phát huy vai trò làm chủ xây dựng nông thôn mới, góp phần tích cực trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm; tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức tham gia phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ, hiện nay huyện Nậm Pồ có 01 hợp tác xã nông lâm nghiệp đang hoạt động (xã Na Cô Sa); UBND huyện đã chỉ đạo thành lập 03 hợp tác xã nông nghiệp: Hợp tác xã Chè tại xã Pa Tần nhằm thúc đẩy dây chuyền sản xuất chè khô từ cây chè mọc tự nhiên trên địa bàn xã Pa Tần. Hợp tác xã Ong nhằm nhân rộng mô hình nuôi ong rừng lấy mật tại xã Chà Nưa và các xã lân cận. Hợp tác xã thủ công mây tre đan hướng tới lưu giữ, bảo tồn và thương mại hóa các sản phẩm mây tre đan trong cộng đồng người Thái Ba Chà.

1.5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn

Công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất được đẩy mạnh thực hiện, tập trung đưa cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất trong

các năm qua huyện đã thực hiện hỗ trợ nông cụ các loại nhờ vậy đến nay tỷ lệ các công đoạn được cơ giới hóa ngày càng tăng, nhiều mô hình sản xuất được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng sinh thái, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị, chất lượng, nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã bước đầu hình thành, từng bước có sự thay đổi trong nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương và người dân, các hộ kinh doanh sản xuất nông lâm nghiệp; đã tạo chuyển biến tích cực trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, từng bước phát huy thế mạnh, lợi thế của từng địa phương gắn với nhu cầu thị trường, từng bước khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp của địa phương, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo giá trị hàng hóa, tăng thu nhập trên địa bàn huyện và xóa đói giảm nghèo.

Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn được chú trọng; triển khai các lớp tập huấn kỹ thuật ngắn hạn về trồng trọt, chăn nuôi, phòng chống sâu bệnh hại cho cây trồng, đối rét cho gia súc... thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn những năm qua huyện đã tổ chức đào tạo nghề cho 1.541 lao động nông thôn, tạo điều kiện để người lao động có thêm kiến thức kỹ năng trong sản xuất, giúp người dân mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề trung bình đạt trên 75%.

1.6. Về đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí sắp xếp ổn định dân cư đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Nậm Pồ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã mới chia tách; triển khai thực hiện các phương án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư các điểm bản thuộc Đề án 79.

Tăng cường kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông dân, nông thôn bằng nhiều giải pháp, tạo mọi điều kiện cho người dân được tiếp cận với nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất nông nghiệp; Chi nhánh NHCS xã hội huyện đi vào hoạt động từ năm 2015 đã tạo điều kiện cho nông dân vay vốn để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập.

1.7. Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

Việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn được xem là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt để đảng thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện hệ thống chính trị và toàn xã hội, đặc biệt là trong quá trình thực hiện chương trình nông nghiệp, nông dân, nông thôn; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên được nâng lên, phong cách, lề lối làm việc có đổi mới. Chính quyền cơ sở được củng cố, kiện toàn, hoạt động quản lý, điều hành ngày càng đi vào trọng tâm, trọng điểm; đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở từng bước được

chuẩn hóa, thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Tổ chức bộ máy của Mặt trận và các đoàn thể chính trị-xã hội ở nông thôn được kiện toàn, phương thức hoạt động được đổi mới, đáp ứng yêu cầu tập hợp, đoàn viên, hội viên, nội dung hoạt động ngày càng thiết thực, gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương. Công tác xây dựng lực lượng nòng cốt trong các phong trào quần chúng được chú trọng, phát hiện nhiều mô hình, điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực; việc cổ vũ, động viên cũng được thực hiện kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng, uy tín các cuộc vận động, các phong trào ở cơ sở như: Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"*, cuộc vận động *"Ngày vì người nghèo"*, phong trào *"Quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc"*,... Từ đó, góp phần phát huy tinh thần đoàn kết, ý thức xây dựng cộng đồng văn minh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn ở nông thôn, hạn chế tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, phòng ngừa đấu tranh tội phạm.

2. Đánh giá chung

2.1. Kết quả đạt được

Qua gần 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhận thức của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực. Người dân từng bước thay đổi nhận thức và hành động trong sản xuất nông nghiệp, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Đến 2017 tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 18.262 tấn, đạt 91,65% so với mục tiêu Nghị quyết Đảng bộ huyện đến năm 2020; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình đạt 6,13%/năm đạt 81,8% mục tiêu nghị quyết; tỷ lệ che phủ rừng đạt 39,55%; Tỷ lệ hộ nghèo năm sau giảm so với những năm trước bình quân giảm 4%/năm; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất và phục vụ đời sống của người dân, các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao được chú trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc nâng cao mức hưởng thụ về văn hoá cho nhân dân. Hệ thống chính trị hoạt động ngày càng hiệu quả, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững.

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Sản xuất tự cung, tự cấp còn phổ biến, tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, một số địa phương chưa xác định rõ được loại cây trồng chủ lực để chú trọng đầu tư, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn chưa đạt yêu cầu, quy mô nhỏ, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh thấp, sản phẩm hàng hóa chưa nhiều. Việc xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất, hướng dẫn, vận động nông dân và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trên địa bàn nông thôn còn gặp nhiều khó khăn. Sản xuất nông nghiệp còn chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, thị trường, giá cả tiêu thụ không ổn định; hệ thống hạ tầng nông thôn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, xuống cấp nhanh.

- Việc triển khai, quán triệt Nghị quyết số 26-NQ/TW, Chương trình xây dựng nông thôn mới có nơi còn chưa sâu sắc; công tác tuyên truyền, vận động ở

một số xã còn thiếu chiều sâu, chưa quyết liệt, dẫn đến một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa hiểu rõ mục tiêu, nội dung của Chương trình; từ đó nảy sinh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, xem Chương trình đơn thuần chỉ là dự án xây dựng kết cấu hạ tầng, chưa chú trọng đến phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư.

- Thu nhập ở nông thôn tuy tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp, tỷ lệ hộ nghèo giảm song vẫn còn cao; tiến độ xây dựng nông thôn mới đánh giá chung còn chậm; việc huy động nguồn lực cho chương trình nông thôn mới gặp nhiều khó khăn vốn huy động trong nhân dân rất hạn chế do thu nhập của người nông dân còn thấp, vốn tín dụng khó tiếp cận, vốn hỗ trợ từ các doanh nghiệp không nhiều trong khi đó nguồn lực đầu tư của nhà nước còn quá thấp so với yêu cầu.

- Các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới, kinh tế hộ vẫn là đơn vị sản xuất chủ lực ở nông thôn, với quy mô sản xuất nhỏ và chưa có sự liên kết, hợp tác với nhau, hiệu quả hoạt động chưa cao chưa đem lại nhiều lợi ích cho người dân như mục tiêu đề ra. Công tác dạy nghề cho lao động nông thôn còn nhiều hạn chế, mới chỉ tập trung ở các lớp nghề nông nghiệp đơn giản, thiếu chuyên sâu, việc giải quyết việc làm sau đào tạo còn nhiều khó khăn.

- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ cấp huyện, xã còn khá nhiều hạn chế; bộ máy tổ chức cán bộ làm nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, chỉ đạo triển khai các dự án đầu tư, chính sách hỗ trợ còn nhiều bất cập, chưa đủ tầm, ý chí quyết tâm và năng lực để sớm đổi thay nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan

- + Xuất phát điểm về kinh tế-xã hội của huyện còn thấp, nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn chủ yếu do trung ương và tỉnh hỗ trợ, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông thôn trên địa bàn.

- + Địa hình đồi núi cao, bị chia cắt bởi các suối, vực sâu, giao thông, liên lạc khó khăn nhất là vào mùa mưa; thời tiết diễn biến phức tạp, hay xảy ra mưa đá, lốc xoáy, diện tích sản xuất nông nghiệp manh mún, quy mô sản xuất nhỏ lẻ khó khăn cho áp dụng cơ giới hóa và các khâu trong liên kết sản xuất.

- + Các hướng dẫn thực hiện chính sách nhiều lúc chưa kịp thời, nội dung chưa cụ thể, một số chính sách chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương và chậm được điều chỉnh sửa đổi bổ sung, gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

- Nguyên nhân chủ quan: Nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được nâng lên nhưng vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Các cấp, các ngành chưa dự báo được xu hướng biến đổi cơ bản của nông nghiệp, nông thôn; các quy hoạch nông nghiệp, nông thôn chậm được triển khai thực hiện; một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, tình hình mới. Công tác lãnh đạo,

chỉ đạo của cấp ủy, sự quản lý, điều hành của chính quyền một số xã còn thiếu quyết liệt, chưa chủ động trong việc định hướng và chỉ đạo phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn tại địa phương; thiếu sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước. Sự phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể có lúc, có lúc cơ nơi còn chưa cụ thể, tích cực.

2.4. Bài học kinh nghiệm

- Thứ nhất, cần coi trọng và thường xuyên tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức nhằm làm chuyển biến nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; khơi dậy người dân phát huy quyền làm chủ theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, tích cực mở rộng dân chủ, phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo của nhân dân, nhằm đạt mục tiêu của Nghị quyết và Chương trình đề ra.

- Thứ hai, đề cao vai trò, trách nhiệm tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu các ngành, các cấp. Công tác lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp phải quyết liệt, chủ động, sáng tạo, quyết liệt; lựa chọn các phần việc mang tính đột phá, bức xúc để tập trung thực hiện; chú trọng việc sơ, tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng mô hình chỉ đạo điểm để nhân rộng; kịp thời khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc.

- Thứ ba, nâng cao hiệu quả hoạt động của BCD, BQL xây dựng nông thôn mới các cấp, trong đó các cơ quan được phân công giúp các xã tăng cường lực lượng giúp các xã triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, xây dựng nông thôn mới.

- Thứ tư, sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, vận động sự đóng góp của người dân như hiến đất, ngày công, vật liệu, giải phóng mặt bằng của người dân... Đối với những công trình, hạng mục công trình người dân làm được, phải tổ chức, hướng dẫn cho dân làm để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả đầu tư của Chương trình.

- Thứ năm, tăng cường đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả nông nghiệp; phát huy thế mạnh của địa phương gắn với Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tạo bước đột phá chuyển biến rõ nét. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giỏi, có tâm huyết trên lĩnh vực nông nghiệp. Tập trung các giải pháp nâng cao trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thích ứng của người dân trước sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự thay đổi nhanh chóng của cơ chế thị trường, biến đổi khí hậu.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

1. Dự báo tình hình

Thời gian tới, toàn cầu hóa tiếp tục là xu thế lớn tác động đến quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn, tạo cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ, tranh thủ các công nghệ hiện đại tăng năng suất lao động, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho nông dân, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức: Mức độ cạnh tranh của nông sản phẩm ngày càng gay gắt, nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng, chênh lệch thu nhập đời sống người dân giữa khu vực đô thị với các xã đặc biệt khó khăn ngày càng lớn, nhu cầu về chất lượng lương thực, thực phẩm sẽ cao hơn... bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, tác động từ biến đổi khí hậu có xu hướng ngày càng tăng. Trong bối cảnh này, khoa học và công nghệ thực sự trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và cũng là yếu tố gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản phẩm.

2. Quan điểm

Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn với yêu cầu nông thôn phải đổi mới, nông dân phải thoát nghèo và biết làm giàu, nông nghiệp phải phát triển, đây là điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần quan trọng trong thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; đảm bảo an ninh - trật tự xã hội và bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới.

Việc phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải có sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị; cán bộ, đảng viên phải đi đầu trong nhận thức và hành động, là tấm gương sáng để Nhân dân noi theo.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn, tạo sự chuyển biến nhanh, hài hoà giữa các khu vực; nông dân được đào tạo nghề, từng bước ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ vào sản xuất, đóng vai trò làm chủ thể của nông thôn mới và thoát nghèo, tự lực vươn lên. Từng bước xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, sản xuất hàng hoá đặc trưng, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực trên địa bàn. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

*** Về nông nghiệp:**

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 57,59%; công nghiệp - xây dựng 15,54%, dịch vụ 26,87%.

- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 19.926 tấn, bình quân lương thực có hạt đầu người đạt 374,2 kg/người/năm; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc bình quân 6,9%/năm; tốc độ tăng đàn gia cầm 8,1%/năm.

- Bảo vệ và phát triển rừng hiện có, duy trì độ che phủ rừng đạt 39,55%.

- Tạo được các mô hình sản phẩm mới đặc trưng có sức cạnh tranh trên thị trường góp phần tăng thu nhập cho nông dân.

*** Về nông dân:**

- Tỷ lệ lao động nông thôn được thông qua đào tạo, tập huấn đạt 43,2%, tạo việc làm mới bình quân 400 lao động/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong khu vực nông thôn giảm dưới 50% (theo chuẩn nghèo đa chiều). Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 15,9 triệu đồng/người/năm. Trên 98% học sinh trong độ tuổi mẫu giáo đến trung học cơ sở được ra lớp; trên 70% học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông được ra lớp.

*** Về nông thôn:**

- Phần đầu năm 2020 không có xã dưới 5 tiêu chí. Số tiêu chí đạt bình quân 12,7 tiêu chí/xã; trong đó: Xã Chà Nưa, Chà Cang, Si Pa Phìn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Các chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 4%/năm; 85% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó trên 45% hộ được sử dụng nước sạch theo quy định); tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia trên 60%; trên 70% số xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

+ Cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng hoàn thiện: 100% xã có đường đến trung tâm đi lại thuận tiện quanh năm, 98% số bản có đường ô tô đến bản; 100% bản có điện lưới, 95% số hộ được dùng điện; 42/132 bản có nơi sinh hoạt cộng đồng, 70% dân số được xem truyền hình.

- Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; kiểm chế, đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh.

3.3. Mục tiêu đến năm 2025

*** Về nông nghiệp:**

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 50,0%; công nghiệp - xây dựng 24,0%, dịch vụ 26,0%.

- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 22.238,05 tấn, bình quân lương thực có hạt đầu người đạt 376 kg/người/năm; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc bình quân 4%/năm; tốc độ tăng đàn gia cầm 7%/năm.

*** Về nông dân:**

Tỷ lệ lao động nông thôn được thông qua đào tạo, tập huấn đạt 45%, tạo việc làm mới bình quân 400 lao động/năm; thu nhập bình quân đạt 30,0 triệu đồng/người/năm.

*** Về nông thôn:**

- Phần đầu năm 2025 có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Các chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 4%/năm; 95% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó trên 55% hộ được sử dụng nước sạch theo quy định); tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia trên 80%; trên 85% số xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

+ Cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng hoàn thiện: 100% xã có đường đến trung tâm đi lại thuận tiện quanh năm; 100% bản có điện lưới, 98% số hộ được dùng điện; 80/132 bản có nơi sinh hoạt cộng đồng, 85% dân số được xem truyền hình.

- Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; kiềm chế, đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh.

3.4. Mục tiêu đến năm 2030

*** Về nông nghiệp:**

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp - thủy sản 41,8%; công nghiệp - xây dựng 31,9%, dịch vụ 26,3%.

- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 24.550,1 tấn, bình quân lương thực có hạt đầu người đạt 378,2 kg/người/năm; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc bình quân 4%/năm; tốc độ tăng đàn gia cầm 7%/năm.

*** Về nông dân:**

Tỷ lệ lao động nông thôn được thông qua đào tạo, tập huấn đạt 50,0%, tạo việc làm mới bình quân 400 lao động/năm; thu nhập bình quân đạt 65 triệu đồng/người/năm.

*** Về nông thôn:**

- Phần đầu năm 2030 có 15/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Các chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 3%/năm; 100% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (trong đó trên 80% hộ được sử dụng nước sạch theo quy định); tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; trên 100% số xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

+ Cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng hoàn thiện: 100% xã có đường đến trung tâm đi lại thuận tiện quanh năm; 100% bản có điện lưới, 100% số hộ được dùng điện; 132/132 bản có nơi sinh hoạt cộng đồng, 100% dân số được xem truyền hình.

- Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; kiềm chế, đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang trong sạch, vững mạnh.

4. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

4.1. Nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Tiếp tục tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, nhất là cấp cơ sở và nhân dân. Nội dung tuyên truyền cụ thể, thiết thực bằng nhiều phương pháp phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Tăng cường học tập lý luận, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm tạo cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới và giải quyết các vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thực tiễn.

4.2. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại; gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp bằng các giải pháp đồng bộ, toàn diện, trong đó đối với cây lương thực: Đẩy mạnh phong trào khai hoang mở rộng diện tích trồng lúa nước; tăng cường công tác tập huấn kỹ thuật ngắn hạn cho nông dân. Tiếp tục thử nghiệm các loại giống mới vào địa bàn huyện để so sánh, lựa chọn giống phù hợp. Quan tâm áp dụng hiệu quả các biện pháp quản lý dinh dưỡng hợp lý và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên cây trồng, đảm bảo giữ vững an ninh lương thực trên địa bàn và một phần lương thực chất lượng xuất bán, tăng cường việc áp dụng cơ giới hóa, máy móc thiết bị vào sản xuất như làm đất, sơ chế nông sản nhằm giảm bớt chi phí đầu tư, tổn thất sau thu hoạch từ đó góp phần tăng giá trị kinh tế đem lại.

Triển khai các giải pháp liên kết với doanh nghiệp phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế, cây dược liệu.

Thực hiện rà soát, quy hoạch nông mới, trong đó chú trọng quy hoạch vùng sản xuất tập trung, trọng điểm. Đầu tư trọng điểm phát triển các loại nông sản là thế mạnh của từng vùng như: Chè Pháp, cây dược liệu, sản phẩm thịt trâu... tập trung xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ nhằm ổn định đầu ra, thu nhập cho người dân.

Tổ chức tốt hình thức chợ phiên vùng cao nhằm quảng bá các sản phẩm đặc trưng của địa phương, tạo điều kiện để người sản xuất và tiêu dùng kết nối bền vững.

4.3. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, từ đó từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông

thôn, nâng cao chất lượng ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng đảm bảo an toàn lao động và bền vững môi trường; phát huy giá trị truyền thống các loại hình tiểu thủ công nghiệp như nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan; phát triển sản xuất sản phẩm hàng hóa đặc trưng của huyện như chè, ong mật, mận, cây dược liệu...

4.4. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại

Huy động vốn để tập trung phát triển hệ thống hạ tầng thiết yếu (điện, giao thủy lợi, nước sinh hoạt, môi trường, nhà văn hóa...) tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao nhanh hơn đời sống của cư dân nông thôn.

Đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, bài trừ hủ tục, tệ nạn xã hội để nâng cao đời sống tinh thần và an ninh nông thôn.

4.5. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc

Chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, đặc biệt là chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo đảm bảo đúng quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn giám sát việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo để kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo tại địa phương. Chú trọng quan tâm công tác an sinh xã hội, thường xuyên rà soát, xác định các đối tượng yếu thế trong xã hội, trẻ em mồ côi, người tàn tật, người cao tuổi để việc thực hiện các chính sách hỗ trợ được kịp thời.

4.6. Bảo vệ tài nguyên môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về sản xuất nông nghiệp sạch, hướng đến đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và những khu vực thường xuyên bị tác động của thiên tai. Tăng cường hiệu quả hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, từng bản. Sẵn sàng các phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao

năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.7. Đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất ở nông thôn thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và Tỉnh về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; thường xuyên rà soát, đề xuất đổi mới, bổ sung cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tăng cường quản lý chặt chẽ, hợp lý việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích khác, đảm bảo giữ gìn diện tích sản xuất lúa trên địa bàn.

Sử dụng hiệu quả vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng, các chính sách cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4.8. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đẩy mạnh tuyên truyền, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như sắn, mật ong, chè, hoa quả, cây dược liệu...

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn, hỗ trợ thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác; hỗ trợ phát triển trang trại, nhất là trang trại chăn nuôi đại gia súc kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng, trang trại tổng hợp. Quan tâm phát triển kinh tế hộ, kinh tế cá thể.

4.9. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn

Nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, đào tạo nghề theo hướng đổi mới, chuyên sâu nhất là kỹ năng thực hành lao động, cập nhật và chuẩn hóa giáo trình cũng như đội ngũ giáo viên; định hướng bám sát nhu cầu thị trường tránh tình trạng đào tạo tràn lan không đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng hoặc không áp dụng được vào thực tiễn sản xuất và đào tạo dư thừa cục bộ gây lãng phí.

Đẩy nhanh tiến độ các dự án có sử dụng nhiều lao động, phát triển các ngành nghề truyền thống, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tiếp tục nâng cao hiệu quả các hoạt động hỗ trợ việc làm, các kênh thông tin tiếp cận; đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động thị trường nước ngoài và công tác giới thiệu việc làm ngoài huyện, tỉnh. Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên làm trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

4.10. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp

Tổ chức triển khai kế hoạch của Tỉnh thực hiện chương trình hành động

của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sắp xếp lại, giảm mạnh đầu mối và nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp: Hợp nhất Trạm Thú y, Bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông - Khuyến ngư cấp huyện thành trung tâm dịch vụ nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và dịch vụ công.

Tăng cường trong công tác quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo sức khỏe người dân và giữ gìn môi trường sinh thái.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy Đảng từ huyện đến cơ sở đối với Mặt trận và các đoàn thể theo hướng tổng kết thực tiễn, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với từng đối tượng quần chúng. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, phát huy vai trò của tổ chức đảng và đảng viên trong tổ chức Mặt trận, các đoàn thể; phân công cán bộ thực sự có năng lực và uy tín phụ trách công tác Mặt trận, các đoàn thể. Làm tốt công tác phát triển Đảng trong đoàn viên, hội viên, nhất là đối với thanh niên, công nhân lao động, đoàn viên, hội viên là nữ, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát huy tính chủ động, sáng tạo, vai trò giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh của Mặt trận, các đoàn thể.

5. Kiến nghị, đề xuất

Đề nghị Trung ương, tỉnh tiếp tục tăng cường bố trí ngân sách; nhất là vốn đầu tư để đầu tư cơ sở hạ tầng, để từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đồng thời, tăng mức hỗ trợ vốn sự nghiệp để hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị được tỉnh giao giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện thường xuyên quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ các xã thực hiện chương trình MTQG XD nông thôn mới.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của UBND huyện Nậm Pồ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- LĐ. UBND huyện;
- Các phòng: TC-KH, NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thái

Phụ lục 03a:

SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 1)

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

TT	Sản lượng lúa từ năm 2013-2017 (1000 tấn)	Sản lượng lương thực có hạt từ năm 2013 - 2017 (1000 tấn)	Số lượng chăn nuôi							
			Trâu (1000 con)		Bò (1000 con)		Lợn (1000 con)		Gia cầm (1000 con)	
			2013	2017	2013	2017	2013	2017	2013	2017
Huyện Năm Pồ	69,587	82,335	16,735	19,648	3,206	4,250	29,674	39,059	104,065	140,162



Phụ lục 03a2:

SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 2)

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 5 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

TT	Tỷ lệ che phủ rừng (%)		Diện tích rừng trồng tập trung (1000 ha)		Sản lượng gỗ khai thác (1000 m3)	Sản lượng thủy sản (tấn)					
	2013	2017	2013	2017		Tổng cộng		Nuôi trồng		Đánh bắt	
						2013	2017	2013	2017	2013	2017
Huyện Năm Pồ	34,68	39,55	0	0,10043	1.105,0	87,9	150,54	82,4	143,2	5,5	7,34

Phụ lục 3b:

VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Huyện	Giao thông					Thủy lợi	Điện		Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Chợ		Bưu điện	Nhà ở dân cư		
	Đường GT		Tổng vốn đầu tư (tr.đ)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Tỷ lệ hộ dùng điện (%)		Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)			Số chợ được xây mới, nâng cấp	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)			Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)
	Làm mới (km)	Nâng cấp sửa chữa (km)														
Huyện Nậm Pồ	49,35	60,243		6,67	33,33	67,96	26,67	20,0	53,33	2	13,33	33,33	13,33			

Phụ lục 3c:

VỀ THU NHẬP, VIỆC LÀM VÀ NHÀ Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Huyện	Thu nhập				Hộ nghèo			Việc làm					Xóa nhà tạm cho người nghèo		
	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ)	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ)	So sánh (2) với (1)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ hộ nghèo		So sánh 6 với 5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Lao động được đào tạo nghề (lượt)	Lao động được đào tạo nghề (lượt)	So sánh 10 với 9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số hộ nghèo được xóa nhà tạm (hộ)	Số hộ nghèo được xóa nhà tạm (hộ)	So sánh 14 với 13
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	2013	2017		2017	2013	2017		2017	2013	2017			2013	2017	
Huyện Nậm Pồ	6,8	10,33	3,53	0,00	58,52	64,39	5,87	0,0	148	1.541	1.393	100,0			

TỔ CHỨC SẢN XUẤT TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-LBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

Huyện	Mô hình sản xuất kiểu mới			Hợp tác xã			Số Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS	Số Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực NLTS		Số xã đạt chuẩn về hình thức tổ chức sản xuất (%)
	Tổng số	Mô hình hoạt động hiệu quả	Tổng số	HTX hoạt động hiệu quả	Tỷ lệ (%)	Số lượng trang trại	Số lượng tổ hợp tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Huyện Năm Pồ			1	1	100					1

Phụ lục 3e:

VĂN HOÁ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

Đơn vị	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tính hết năm 2017						So sánh tỷ lệ xã đạt chuẩn theo mục tiêu NQ26 đến năm 2020 (%)					
	Giáo dục	Y tế	Văn hoá	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh trật tự xã hội	Giáo dục	Y tế	Văn hoá	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh trật tự xã hội
Huyện Năm Pồ	13,33	13,33	6,67	6,67	0,00	100,00						

Biểu 3h

Tỷ lệ hộ nghèo

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên huyện	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		So sánh 2017-2013 tăng(+) giảm (-)
		Năm 2013	Năm 2017	
1	Huyện Nậm Pồ	58,52	64,39	+ 5,87

* Tỷ lệ hộ nghèo tăng do từ 2016 áp dụng đánh giá chuẩn nghèo đa chiều

Biểu 3i

Danh sách các huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% năm 2013 và năm 2017

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

STT	Tỉnh/TP	Năm 2013			Năm 2017			So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2013
		Tổng số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ (%)	
1	Huyện Năm Pồ			58,52	9.752	6.280	64,4	5,87

SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2013-2017	Thực hiện giai đoạn 2013-2017					Năm 2017 so với 2013
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	
1	Cây lương thực có hạt								
1.1	Lúa cả năm - Diện tích	1000 ha	6,1888	5,9401	5,9123	6,1897	6,3676	6,53417	0,59407
	- Năng suất	tạ/ha	22,45	20,65	22,19	22,53	23,20	23,69	3,04
	- Sản lượng	1000 tấn	13,9173	12,2645	13,1216	13,9481	14,7753	15,477	3,2125
1.1.1	Lúa Đông xuân - Diện tích	1000 ha	0,1115	0,0769	0,0881	0,1027	0,1255	0,16447	0,08757
	- Năng suất	tạ/ha	46,10	43,4	45,2	45,5	46,6	49,8	6,4
	- Sản lượng	1000 tấn	0,5208	0,3337	0,3982	0,4673	0,5853	0,8196	0,4859
1.1.2	Lúa nương - Diện tích	1000 ha	4,5276	4,5028	4,3928	4,5569	4,5681	4,6172	0,1144
	- Năng suất	tạ/ha	14,34	14,2	14,3	14,4	14,4	14,4	0,2
	- Sản lượng	1000 tấn	6,4928	6,394	6,2814	6,5619	6,5781	6,6487	0,2547
1.1.3	Lúa Mùa - Diện tích	1000 ha	1,5497	1,3604	1,4314	1,5301	1,674	1,7525	0,3921
	- Năng suất	tạ/ha	44,42	40,7	45	45,2	45,5	45,7	5,00
	- Sản lượng	1000 tấn	6,9037	5,5368	6,442	6,9189	7,6119	8,0087	2,4719
1.2	Ngô - Diện tích	1000 ha	1,6450	1,5257	1,6053	1,6499	1,6823	1,7619	0,2362
	- Năng suất	tạ/ha	15,5	15,5	15,5	15,2	15,5	15,8	0,3
	- Sản lượng	1000 tấn	2,5496	2,3601	2,4881	2,5073	2,6076	2,785	0,4249
2	Cây có củ (tổng diện tích)								
2.1	Khoai lang - Diện tích	1000 ha	0,0589	0,048	0,0588	0,0615	0,0625	0,0635	0,0155
	- Năng suất	tạ/ha	67,68	68,1	68,5	66,7	66,5	68,6	0,5
	- Sản lượng	1000 tấn	0,3982	0,3269	0,4026	0,4103	0,4156	0,4358	0,1089
2.2	Sắn - Diện tích	1000 ha	0,8029	0,7668	0,7803	0,7952	0,7983	0,874	0,1072
	- Năng suất	tạ/ha	70,02	69	69,7	70	70	71,4	2,4
	- Sản lượng	1000 tấn	5,6241	5,2909	5,4411	5,5665	5,5882	6,234	0,9431
3	Cây thực phẩm								
3.1	Rau các loại - Diện tích	1000 ha							
	- Năng suất	tạ/ha							
	- Sản lượng	1000 tấn							
3.2	Đậu các loại - Diện tích	1000 ha							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2013-2017	Thực hiện giai đoạn 2013-2017					Năm 2017 so với 2013
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	
	- Sản lượng	1000 tấn							
4	Cây công nghiệp								
4.1	Cây hàng năm (tổng DT)	1000 ha	0,6596	0,574	0,7383	0,7417	0,6274	0,6166	0,0426
	Một số cây chủ yếu		0						
4.1.1	Lạc- Diện tích	1000 ha	0,3071	0,2129	0,2723	0,4594	0,2353	0,3558	0,1429
	- Năng suất	tạ/ha	10,54	10	10,4	10,6	10,6	11,1	1,1
	- Sản lượng	1000 tấn	0,3246	0,2129	0,2823	0,4854	0,2494	0,3932	0,1803
4.1.2	Đậu tương - Diện tích	1000 ha	0,3495	0,3596	0,4603	0,2763	0,3916	0,2599	-0,0997
	- Năng suất	tạ/ha	10,8	10,5	10,5	10,5	10,6	11,9	1,4
	- Sản lượng	1000 tấn	0,3752	0,3776	0,4821	0,2916	0,4151	0,3095	-0,0681
4.1.3	Mía- Diện tích	1000 ha							
	Số rà soát lại DT								
	- Năng suất	tạ/ha							
	Số rà soát lại NS								
	- SL mía cây	1000 tấn							
	Số rà soát lại SL								
	- SL đường công nghiệp	1000 tấn							
4.1.4	Bông - Diện tích	1000 ha	0,00292	0,0015	0,0057	0,006	0,0005	0,0009	-0,0006
	- Năng suất	tạ/ha	5	5,3	4,6	5	5,1	5	-0,3
	- Sản lượng	1000 tấn	0,0014	0,0008	0,0026	0,003	0,00023	0,0005	-0,0003
4.2	Cây lâu năm (tổng diện tích)		0						
	Một số cây chủ yếu		0						
4.2.1	Cây cà phê (tổng diện tích)	1000 ha	0,0058		0,008	0,008	0,008	0,00499	0,00499
	- Diện tích kinh doanh								
	- SL cà phê nhân	1000 tấn							
4.2.2	Chè (tổng số)	1000 ha							
	- Diện tích doanh								
	- Sản lượng búp tươi	1000 tấn							

Biểu 3

SẢN XUẤT CHĂN NUÔI
(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pô)

Danh mục	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2013-2017	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2017 so với 2013
1. Đàn gia súc, gia cầm								
1.1 Đàn lợn (tổng số)	1000 con	34,115	29,674	31,573	33,889	36,381	39,059	9,385
Tr. Đó - Lợn nái								
- Số con lợn thịt xuất chuồng								
1.2 Đàn gia cầm	1000 con	120,736	104,065	111,707	120,553	127,192	140,162	36,097
1.3. Đàn trâu	1000 con	18,109	16,735	17,35	17,984	18,827	19,648	2,913
Tr. Đó: cây kéo	1000 con							
1.4 Đàn bò	1000 con	3,735	3,206	3,508	3,789	3,92	4,25	1,044
Tr. Đó: - cây kéo	1000 con							
- Bò sữa	1000 con							
1.5 Các loại khác (đàn dê)	1000 con	5,070	1,832	2,177	5,253	7,676	8,41	6,578
2. Sản phẩm chăn nuôi	1000 tấn							
1. Thịt hơi các loại		1,434	1,2098	1,29560	1,40798	1,56950	1,68802	0,47804
Tr. Đó: Thịt lợn		0,956	0,80510	0,86980	0,94784	1,03027	1,12672	0,32162
Thịt gia cầm		0,080	0,04558	0,05430	0,06505	0,11688	0,11972	0,07414
Thịt trâu, bò		0,398	0,35930	0,37150	0,39510	0,42235	0,44158	0,08228
2. Sữa tươi								
3. Trứng	Triệu quả	1,39225	0,70558	1,07757	1,08957	2,01405	2,07451	1,36893
4. Khác								

Biểu 4

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 167/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2013-2017	Thực hiện giai đoạn 2013-2017				
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I. Diện tích rừng các loại	1000 ha	55.301,88	51.460,15			58.906,08	59.143,60
1. Diện tích rừng phòng hộ	1000 ha						
2. Diện tích rừng đặc dụng	1000 ha						
3. Diện tích rừng sản xuất	1000 ha						
II. Hoạt động lâm sinh							
1. Trồng rừng tập trung	1000 ha	0,0201					
- Trồng rừng sản xuất	1000 ha	0,0145			0,0061	0,0754	0,0189
- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	1000 ha	0,0056				0,0534	0,0189
2. Trồng cây phân tán	1000 ha				0,0061	0,0220	
3. Chăm sóc rừng trồng	1000 ha	0,0175					
4. Khoán bảo vệ rừng	1000 ha					0,0061	0,0815
5. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	1000 ha						
- Khoanh nuôi mới	1000 ha						
- Khoanh nuôi chuyển tiếp	1000 ha						
6. Trồng cây phân tán	Triệu	0,0320		0,0238	0,0497	0,0258	0,0608
7. Trồng cây thay thế	1000 ha						
8. Rừng kinh tế gỗ lớn	1000 ha						

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

TT	Danh mục	Đơn vị	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013 - 2017 (%)	Thực hiện giai đoạn 2013-2017					Năm 2017 so với 2013
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	
I	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	1000 ha	10,85	0,079	0,081	0,0967	0,1098	0,1193	0,0403
1	Diện tích nước ngọt	1000 ha	10,85	0,079	0,081	0,0967	0,1098	0,1193	0,0403
2	Diện tích nước lợ, mặn	1000 ha							
II	Tổng Sản lượng thủy sản	1000 tấn	14,40	0,0879	0,102	0,1218	0,138	0,15054	0,06264
1	Sản lượng nuôi trồng	1000 tấn	14,82	0,0824	0,0961	0,1151	0,1319	0,1432	0,0608
2	Sản lượng khai thác	1000 tấn	7,48	0,0055	0,0059	0,0067	0,0061	0,00734	0,00184
a	Khai thác hải sản	1000 tấn							
b	Khai thác nội địa	1000 tấn	7,48	0,0055	0,0059	0,0067	0,0061	0,00734	0,00184
III	Tàu thuyền khai thác	chiếc							
	Số tàu thuyền khai thác	chiếc							
	Tổng công suất	CV							
	Số tàu thuyền khai thác xã bờ	chiếc							

Biểu 9

DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUA CÁC GIAI ĐOẠN 2014 - 2017

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

DVT: Hect

TT	Loại đất	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh năm 2017 với 2014
	Đất nông lâm nghiệp	77.038,74	82.897,42	82.800,95	82.786,80	5.748,06
1	Đất sản xuất nông nghiệp	23.982,81	23.918,35	23.826,78	23.814,08	(168,73)
	* Cây hàng năm	23.848,83	23.785,05	23.702,28	23.690,12	(158,71)
	- Trồng lúa	8.960,72	8.951,05	8.950,06	8.949,84	(10,88)
	- Chuyên trồng lúa		306,59	306,57	306,57	306,57
	- Lúa nước còn lại		2.356,57	2.355,60	2.355,38	2.355,38
	- Lúa nương		6.287,89	6.287,89	6.287,89	6.287,89
	- Đồng cỏ					-
	- Đất cây hàng năm khác	14.888,11	14.833,97	14.752,22	14.740,28	(147,83)
	* Cây lâu năm	133,99	133,33	124,50	123,96	(10,03)
2	Đất lâm nghiệp	52.982,85	58.906,08	58.901,84	58.900,49	5.917,64
3	Đất nuôi trồng thủy sản	73,07	72,99	72,33	72,23	(0,84)
4	Đất làm muối					-
5	Đất nông nghiệp khác					-

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ CẤU THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Loại đất	Tổng số		Phân theo đối tượng sử dụng									
		Diện tích (ha)	tỷ lệ (%)	Hộ gia đình cá nhân		UBND xã		cộng đồng dân cư		Tổ chức trong nước		Tổ chức ngoài nước	
				Diện tích (ha)	So với tổng số %	Diện tích (ha)	So với tổng số %	Diện tích (ha)	So với tổng số %	Diện tích (ha)	So với tổng số %	Diện tích (ha)	So với tổng số %
1	Đất sản xuất nông nghiệp	23.814,08	28,77	23.813,27	28,76	0,81	0,00						
1.1	Đất trồng cây hàng năm	23.690,12	28,62	23.689,31	28,61	0,81	0,00						
1.1.1	Đất trồng lúa	8.949,84	10,81	8.949,84	10,81		-						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	123,96	0,15	123,96	0,15		-						
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm				-		-						
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm				-		-						
2	Đất lâm nghiệp	58.900,49	71,15	6.584,75	7,95	0,15	0,00	52.315,59	0,63				
2.1	Đất rừng sản xuất	21.961,63	26,53	900,61	1,09		-	21.061,02	0,25				
2.2	Đất rừng phòng hộ	36.938,86	44,62	5.984,14	7,23	0,15	0,00	31.254,57	0,38				
2.3	Đất rừng đặc dụng				-		-						
3	Đất nuôi trồng thủy sản	72,23	0,09	72,23	0,09		-						
3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn				-		-						
3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt				-		-						
4	Đất nông nghiệp khác				-		-						

Biểu 1a

BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2014 - 2017

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Loại đất	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-) năm 2017 so với 2014	
		2014	2017	Số lượng (ha)	%
1	Đất sản xuất nông nghiệp	23.982,81	23.814,08	- 168,73	(0,70)
1.1	Đất trồng cây hàng năm	23.848,83	23.690,12	- 158,71	(0,67)
1.1.1	Đất trồng lúa	8.960,72	8.949,84	- 10,88	(0,12)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	133,99	123,96	- 10,03	(7,49)
2	Đất lâm nghiệp	52.982,85	58.900,49	+ 5917,64	11,17
2.1	Đất rừng sản xuất	23.292,76	21.961,63	- 1331,13	(5,71)
2.2	Đất rừng phòng hộ	29.690,09	36.938,86	+ 7248,77	24,41
2.3	Đất rừng đặc dụng			-	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	73,07	72,23	- 0,84	(1,15)
	Tổng số	77.038,73	82.786,80	5.748,07	

Biểu 1f

SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 5 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2017		So sánh năm 2017 với năm 2014		Dự kiến đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất NN	77.083,74	51,54	82.786,80	55,35	5.703,06	3,81	145.838,69	97,51
I	Đất sản xuất nông nghiệp	23.982,81	16,04	23.814,08	15,92	(168,73)	(0,11)	20.872,52	13,96
1.1	Đất trồng cây hàng năm	23.848,83	15,95	23.690,12	15,84	(158,71)	(0,11)	14.610,22	9,77
1.1.1	Đất trồng lúa	8.960,72	5,99	8.949,84	5,98	(10,88)	(0,01)	8.203,26	5,48
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		-		-		-		-
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	14.888,11	9,95	14.740,28	9,86	(147,83)	(0,10)	6.406,96	4,28
1.2	Đất trồng cây lâu năm	133,99	0,09	123,96	0,08	(10,03)	(0,01)	6.262,30	4,19
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm		-		-		-		-
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm		-		-		-		-
1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác		-		-		-		-
2	Đất lâm nghiệp	52.982,85	35,43	58.900,49	39,38	5.917,64	3,96	124.838,75	83,47
2.1	Đất rừng sản xuất	23.292,76	15,57	21.961,63	14,68	(1.331,13)	(0,89)	58.928,52	39,40
2.2	Đất rừng phòng hộ	29.690,09	19,85	36.938,86	24,70	7.248,77	4,85	50.876,12	34,02
2.3	Đất rừng đặc dụng		-		-		-	15.034,11	10,05
3	Đất nuôi trồng thủy sản	73,07	0,05	72,23	0,05	(0,84)	(0,00)	87,50	0,06
4	Đất làm muối		-		-		-		-
5	Đất nông nghiệp khác		-		-		-		-
II	Đất phi nông nghiệp	2.621,91	1,75	2.835,91	1,90	214,00	0,14	3.295,72	2,20
III	Đất chưa sử dụng	69.898,47	46,74	63.936,41	42,75	(5.962,06)	(3,99)	424,71	0,28

Biểu 2a

DÂN SỐ LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Hạng mục	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017-2013	Dự kiến 2020
1. Dân số cả huyện								
- Nông thôn	Người	43.640	45.554	47.375	48.989	50.902	7.262	
- Thành thị								
* Cơ cấu dân số								
- Nông thôn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0	
- Thành thị	%							
2. Hộ nông thôn								
Trong đó: 1. Hộ nông lâm nghiệp, thủy sản								
2. Hộ phi nông nghiệp								
* Cơ cấu hộ nông thôn								
1. Hộ nông lâm nghiệp, thủy sản								
2. Hộ phi nông nghiệp								
3. Lao động Nông thôn								
- Trong đó: Lao động nông lâm nghiệp, thủy sản								
* Tỷ lệ sử dụng thời gian LĐ ở NT								

Biểu 2c

Biến đổi cơ cấu lao động theo ngành nghề

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Tổng số	Năm 2013	Năm 2017
	100	100
1. Nông lâm nghiệp và thủy sản		74,0
Nông nghiệp		
Lâm nghiệp		
Thủy sản		
2. Công nghiệp và xây dựng		11,3
Công nghiệp		
Xây dựng		
3. Dịch vụ		14,7
Thương nghiệp		
Vận tải		
Dịch vụ khác		
4. Không làm việc		

Biểu 2e

Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn

(Kèm theo Báo cáo số 467/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Chỉ tiêu	Năm 2013 (người)	Năm 2017 (người)	Tăng giảm năm 2017 so với năm 2013	
			Số người (người)	Tỷ lệ (%)
- Trung cấp, cao đẳng	39	46	7	117,9
- Đại học trở lên	4	23	19	575,0

Biểu 5b

Hợp tác xã nông lâm thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Hạng mục	ĐVT	Tổng số	Năm 2013			Năm 2017			
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1. Số lượng HTX	HTX								
- HTX thành lập mới	HTX					1	1		
- HTX chuyển đổi	HTX								
2. Cơ cấu HTX phân theo quy mô xã viên	%								
- Dưới 10 xã viên	%					1	1		
- 10 đến 50 xã viên	%								
- 51 đến 100 xã viên	%								
- Trên 100 xã viên	%								
* Số xã viên bình quân 1 HTX	Xã viên								
3. Cơ cấu HTX phân theo quy mô lao động	%								
- Dưới 10 lao động	%								
- 10 đến 50 lao động	%								
- Trên 50 lao động	%								
* Số lao động thường xuyên bình quân 1	Lao động								
4. Nguồn vốn SXKD	Tr.đ								
- Nợ phải trả	Tr.đ								
- Nguồn vốn chủ sở hữu	Tr.đ								
5. Doanh thu bình của của HTX	Tr.đ								
- HTX thành lập mới	Tr.đ						50		
- HTX chuyển đổi	Tr.đ								

Biểu 6c

Cơ sở hạ tầng nông thôn

(Kèm theo Báo cáo số 462 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Nội dung	Số lượng năm 2013	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2013
	Số xã	15	15	-
	số thôn, bản	127	132	5
	Số hộ nông thôn			-
	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	21.432	26.390	4.958
I	Điện khí hóa nông thôn			-
1	Số xã có điện	12	15	3
2	Số thôn có điện	43	94	51
3	Số hộ sử dụng điện		6.443	6.443
II	Giao thông nông thôn			-
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã:	12	15	3
2	trong đó - Đi được quanh năm	6	14	8
3	- Được nhựa, bê tông hóa	6	8	2
4	Số xã có đường liên thôn nhựa, bê tông			-
5	Trong đó: - Nhựa, bê tông hóa 100%			-
6	- Nhựa, bê tông hóa từ 75-<100%			-
7	- Nhựa, bê tông hóa từ 50-<75%			-
8	- Nhựa bê tông hóa <50%			-
III	Trường học, giáo dục mầm non			-
1	số xã có trường mẫu giáo, nhà trẻ	11	13	2
2	Số xã có trường tiểu học	14	14	-
3	Số xã có trường trung học cơ sở	11	12	1
4	Số xã có trường trung học phổ thông	1	2	1
IV	Hệ thống bưu điện, nhà văn hóa, thư viện			-
1	Số xã có điểm bưu điện văn hóa	11	11	-
2	Số xã có nhà văn hóa	3	8	5
3	Trụ sở UBND xã có máy điện thoại	2	5	3
4	Số hộ có máy điện thoại	21.592	33.643	12.051
5	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	2	14	12
6	Số xã có thư viện	-	-	-
V	Số xã có trạm y tế	15	15	-
1	số bác sỹ	-	4	4
2	Số bác sỹ trên 10.000 dân	3	7	4
VI	Chợ, cơ sở chế biến NLTS, làng nghề			-
1	Số xã có chợ	-	2	2
2	trong đó: Chợ được xây kiên cố, bán kiên cố			-
3	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản			-
4	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản			-
5	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản			-
6	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản			-
7	Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản			-
8	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản			-
9	Số xã có làng nghề			-
10	số làng nghề hiện có			-
11	số làng nghề truyền thống			-
12	Số hộ tham gia thường xuyên			-